

Bản án số: 272/2024/DS-PT

Ngày 06-12-2024.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Bà Trương Tố Hương;

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên, Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST, ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2024/QĐ-PT, ngày 04/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 311/2024/QĐ-PT, ngày 25/11/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông Thạch Văn B, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B: Ông Lý Bình Đ, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số C đường N, khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2024 (có mặt).

2- *Bị đơn:*

2-1. Bà Lâm Thị Thu H, sinh năm: 1973. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn H: Ông Kim Diên P; sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2024 (có mặt).

2-2. Ông Lý Châu L; sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3-1. Ông Triệu Triều K; sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3-2. Ông La D; sinh năm 1937. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3-3. Bà Tè Thị S; sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

* *Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2023, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Thạch Văn B trình bày:*

Do là chỗ quen biết với vợ chồng bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L, nên ông Thạch Văn B có hợp đồng cho vợ chồng bà H và ông L vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay tiền bà H đứng ra làm thủ tục vay và có mặt ông L. Tổng số tiền bà H và ông L vay của ông B là 800.000.000 đồng. Việc vay tiền có lập hợp đồng mượn tài sản, có công chứng và kèm theo hợp đồng vay do hai bên thỏa thuận, hợp đồng vay không có lãi suất, thời hạn vay là 90 ngày (từ ngày 16/5/2023 đến ngày 16/8/2023). Quá trình vay tiền bà H và ông L có giao cho ông B cầm giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, cụ thể:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 875711, số vào sổ CH 00016, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lý Châu L ngày 30/5/2011, đối với phần đất tại thửa 832, bản đồ số 7, diện tích 660,4m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 313526, số vào sổ CS 05018, do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh S cấp cho ông Triệu Triều K ngày 21/2/2023, đối với phần đất tại thửa 702, bản đồ số 10, diện tích: 791,2m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 523908, số vào sổ CH 01577, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông La D ngày 05/6/2014, đối với phần đất tại thửa 96, bản đồ số 3, diện tích là 1.553,0m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ787658, số vào sổ CH 00241, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 20/6/2011, đối với phần đất tại thửa 740, bản đồ số 2, diện tích: 10.727m² đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 543116, số vào sổ CH 01664, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 30/6/2011, đối với phần đất tại thửa 1123, bản đồ số 3, diện tích: 994m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Đến nay đã hết thời hạn 90 ngày (từ ngày 16/5/2023 đến ngày 16/8/2023), nhưng bà H và ông L không trả gốc cho ông B. Ông B có gặp bà H và ông L để yêu cầu trả tiền nhiều lần, nhưng bà H và ông L chỉ hẹn chứ không trả tiền cho ông B.

Vì vậy, ông B đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả ông Thạch Văn B số tiền là:

- Tiền gốc là: 800.000.000 đồng.

- Tiền lãi tính từ ngày 16/5/2023 đến khi xét xử xong vụ án (tạm tính từ 16/5/2023 đến ngày 16/11/2023 là 06 tháng: 800.000.000 đồng x 1,66% x 6 tháng = 76.800.000 đồng.

Tổng cộng là: 876.800.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Thạch Văn B xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả ông Thạch Văn B số tiền gốc là: 800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày bà H và ông L vi phạm hợp đồng không trả tiền gốc cho ông B từ ngày 17/8/2023 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 26/7/2024 là 11 tháng 09 ngày và tính theo lãi suất do Nhà nước quy định là 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 75.032.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 875.032.000 đồng, yêu cầu trả đủ 01 lần.

** Tại Tờ tường trình ngày 08 tháng 01 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lâm Thị Thu H là ông Kim Điền P trình bày: Bà Lâm Thị Thu H thừa nhận có vay tiền của ông Thạch Văn B số tiền là 800.000.000 đồng (T tám triệu đồng). Việc vay tiền có lập hợp đồng, có công chứng và kèm theo hợp đồng vay do hai bên thỏa thuận, hợp đồng vay không có lãi suất, thời hạn vay là 90 ngày (từ ngày 16/5/2023 đến ngày 16/8/2023). Quá trình vay tiền bà Lâm Thị Thu H có giao cho ông Thạch Văn B cầm giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, cụ thể:*

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 875711, số vào sổ CH 00016, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lý Châu L ngày 30/5/2011, đối với phần đất tại thửa 832, bản đồ số 7, diện tích 660,4m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 313526, số vào sổ CS 05018, do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh S cấp cho ông Triệu Triệu K ngày 21/2/2023, đối với phần đất tại thửa 702, bản đồ số 10, diện tích: 791,2m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 523908, số vào sổ CH 01577, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho La Duông ngày 05/6/2014, đối với phần đất tại thửa 96, bản đồ số 3, diện tích là 1.553,0m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ787658, số vào sổ CH 00241, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 20/6/2011, đối với phần đất tại thửa 740, bản đồ số 2, diện tích: 10.727m² đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 543116, số vào sổ CH 01664, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 30/6/2011, đối với phần đất tại thửa 1123, bản đồ số 3, diện tích: 994m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Sau khi vay, bà H có đóng lãi cho ông B nhiều lần, với tổng số tiền là 399.650.000 đồng, nhưng không giao nhận trực tiếp với ông B. Do đó, bà H không có chứng cứ chứng minh cho việc đã đóng lãi cho ông B. Bà H cũng thống nhất hoàn trả số tiền gốc cho ông B là 800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Việc vay tiền của ông B là do cá nhân bà H trực tiếp vay, không liên quan gì đến chồng bà H là ông Lý Châu L, vì mục đích bà H vay tiền là cho chị ruột bà H là bà Lâm Thị L1 mượn, chứ không có dùng vào việc phục vụ kinh tế gia đình, nên bà H chỉ thống nhất 01 mình bà H hoàn trả tiền cho ông B, nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn, nên bà H đề nghị ông B cho bà H xin trả dần số tiền trên làm 03 lần cho đến khi trả dứt số tiền nêu trên.

** Tại tờ tường trình ngày 05 tháng 01 năm 2024, bị đơn là ông Lý Châu L trình bày:* Việc vay mượn tiền gì giữa bà Lâm Thị Thu H và ông Thạch Văn B thì ông L không biết, ông L cũng không biết ông B là ai, từ trước đến nay giữa ông L và ông B không có qua lại hay giao dịch làm ăn gì, ông B trình bày lúc bà H vay tiền là có mặt ông L là không đúng sự thật, nếu ông L có mặt thì chắc chắn ông B sẽ yêu cầu ông L ký tên nhận nợ, số tiền bà H vay của ông B bao nhiêu thì ông L không biết, vì số tiền này bà H không có mang về để sử dụng, khi ông L nhận được văn bản của Tòa án thì ông L mới biết bà H bị ông B kiện đòi tiền. Do đó, ông L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông B.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông La D, ông Triệu Triệu K, bà Tè Thị S:* Đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ, nhưng ông D, ông K, bà S không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông D, ông K, bà S.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST, ngày 26/7/2024 đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều

244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 422, Điều 423, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 09 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Văn B.

Buộc bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Thạch Văn B số tiền vay gốc và lãi là 875.032.000 đồng (Tám trăm bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 06/8/2024 bị đơn Lâm Thị Thu H và bị đơn Lý Châu L làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giải quyết:

- Bị đơn H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xem xét về số tiền lãi mà bị đơn L đã trả cho nguyên đơn B và vợ tên Hoa N là 330.000.000 đồng, để trừ vào số nợ gốc 800.000.000 đồng mà bị đơn H còn thiếu nguyên đơn B.

- Bị đơn L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không buộc bị đơn L, có nghĩa vụ cùng bị đơn H trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn B, vì bị đơn L không vay tiền của nguyên đơn B và bị đơn H vay tiền của nguyên đơn B nhưng không sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn H và bị đơn L không rút lại đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lý Bình Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Thạch Văn B tự nguyện đồng ý: Sau khi bị đơn H và L trả đủ tiền vốn và lãi cho nguyên đơn B, nguyên đơn B sẽ trả lại toàn bộ bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị đơn H giao cho nguyên đơn B giữ, gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 875711, số vào sổ CH 00016, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lý Châu L ngày 30/5/2011, đối với phần đất tại thửa 832, bản đồ số 7, diện tích 660,4m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 313526, số vào sổ CS 05018, do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh S cấp cho ông Triệu Triều K ngày 21/2/2023,

đối với phần đất tại thửa 702, bản đồ số 10, diện tích: 791,2m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 523908, số vào sổ CH 01577, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông La D ngày 05/6/2014, đối với phần đất tại thửa 96, bản đồ số 3, diện tích là 1.553,0m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ787658, số vào sổ CH 00241, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 20/6/2011, đối với phần đất tại thửa 740, bản đồ số 2, diện tích: 10.727m² đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 543116, số vào sổ CH 01664, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 30/6/2011, đối với phần đất tại thửa 1123, bản đồ số 3, diện tích: 994m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự có mặt đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã được Tòa án triệu tập để tham dự phiên tòa phúc thẩm nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành nghiêm theo sự triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo:*

- Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn H và bị đơn L, vì bị đơn H và bị đơn L không chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, trong khi nguyên đơn B không đồng ý.

- Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B, về việc: Khi bị đơn H và L trả đủ tiền vốn và lãi cho nguyên đơn B, thì nguyên đơn B trả lại toàn bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị đơn H đã giao cho nguyên đơn B giữ, khi các bên thỏa thuận vay mượn tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn H và bị đơn L là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật

Tổ tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Triệu Triều K, La D và Tề Thị S đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về nội dung kháng cáo:

- Bị đơn H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xem xét về số tiền lãi mà bị đơn L đã trả cho nguyên đơn B và vợ tên Hoa N là 330.000.000 đồng, để trừ vào số nợ gốc 800.000.000 đồng mà bị đơn H còn thiếu nguyên đơn B.

- Bị đơn L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không buộc bị đơn L có nghĩa vụ cùng bị đơn H trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn B vì bị đơn L không vay tiền của nguyên đơn B và bị đơn H vay tiền của nguyên đơn B nhưng không sử dụng vào mục đích chung của gia đình.

[2-1] Xét kháng cáo của bị đơn H về số tiền lãi bị đơn H đã trả cho nguyên đơn là 330.000.000 đồng, thì thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B và bị đơn H đều thừa nhận: Ngày 16/5/2023, nguyên đơn B và bị đơn H1 cùng ký tên vào “Hợp đồng mượn tài sản” được Văn phòng C công chứng cùng ngày 16/5/2023. Vì vậy, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn H cho rằng: Các bên cùng ký tên vào “Hợp đồng mượn tài sản” được Văn phòng C công chứng cùng ngày 16/5/2023 nhưng thực tế không phải là mượn mà là vay tiền với mức lãi suất 20%/tháng. Sau khi vay tiền, bị đơn H đã trả cho nguyên đơn B thông qua việc con trai bà tên Lý Minh T1 chuyển khoản cho ông B và bà Hoa N là vợ ông B nhiều lần, trả tiền mặt cho bà H2 Ny nhiều lần nhưng không có giấy giao nhận tiền và đưa tiền cho ông Lưu Thanh T2 trả cho ông B 20.000.000 đồng cũng không làm giấy giao nhận tiền, tổng cộng là 330.000.000 đồng.

Bà Hoa N không thừa nhận có nhận tiền từ bà H để trả lãi cho ông B, ông B không thừa nhận có nhận tiền lãi của bà H thông qua ông T2, bị đơn H cung cấp bản photo các thông tin chuyển khoản in từ điện thoại nhưng không có xác nhận của Ngân hàng nên không được xem là chứng cứ hợp pháp để xem xét trong vụ án này.

Bị đơn H cho rằng đã trả tiền lãi cho nguyên đơn B nhiều lần, tổng cộng là 330.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như ở cấp phúc thẩm, bị đơn H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có việc bị đơn H đã trả cho nguyên đơn B 330.000.000đ trong khi

ông B không thừa nhận.

Do bị đơn H không chứng minh được, bị đơn H đã trả cho nguyên đơn B 330.0000.000 đồng tiền lãi, trong khi nguyên đơn B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B không thừa nhận. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn H về việc xem xét cân trừ số tiền lãi mà bị đơn H đã trả cho nguyên đơn B là 330.000.000 đồng, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2-2] *Xét kháng cáo của bị đơn L về việc không đồng ý cùng bị đơn H trả tiền cho nguyên đơn B, vì bị đơn L không vay tiền của nguyên đơn B và bị đơn H vay tiền của nguyên đơn B nhưng không sử dụng vào mục đích chung của gia đình, thì thấy rằng:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn L thừa nhận: Bị đơn L và H sống chung từ năm 1994 đến năm 2023 thì đăng ký kết hôn. Vì vậy, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn L cho rằng: Bị đơn L không vay tiền của nguyên đơn B, bị đơn H vay tiền của nguyên đơn B nhưng không sử dụng tiền vay vào mục đích chung trong gia đình.

Xét thấy: “Hợp đồng mượn tài sản” được Văn phòng C công chứng cùng ngày 16/5/2023, có nội dung: Mục đích mượn: Kinh doanh. Khi mượn tiền, bị đơn H đã dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 875711, số vào sổ CH 00016, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lý Châu L ngày 30/5/2011, đối với phần đất tại thửa 832, bản đồ số 7, diện tích 660,4m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng giao cho nguyên đơn B làm tin để mượn tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn H cũng thừa nhận: Sau khi vay tiền của ông B, bà có cho các người liên quan như: Triệu Triều K, La D và Tè Thị S vay lại và họ có đưa các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của họ cho bị đơn H để làm tin và bị đơn H đã dùng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này giao cho ông B để làm tin khi vay tiền. Như vậy, đúng với nội dung của “Hợp đồng mượn tài sản” là mượn tiền với mục đích: Kinh doanh.

Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về “Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng” như sau:

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về “Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng” như sau:

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Bị đơn L đã đề vợ là bị đơn H dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 875711, số vào sổ CH 00016, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lý Châu L ngày 30/5/2011, đối với phần đất tại thửa 832, bản đồ số 7, diện tích 660,4m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng giao cho nguyên đơn B làm tin khi mượn tiền và mục đích mượn tiền là: Kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn L có nghĩa vụ cùng vợ là bị đơn H trả tiền còn thiếu cho nguyên đơn B là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn L không chứng minh được bị đơn H mượn tiền của nguyên đơn B nhưng không sử dụng vào mục đích chung cho gia đình. Vì vậy, kháng của bị đơn L về việc: Không đồng ý cùng bị đơn H trả tiền cho nguyên đơn B, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lý Bình Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Thạch Văn B tự nguyện đồng ý: Sau khi bị đơn H và L trả đủ tiền vốn và lãi cho nguyên đơn B, nguyên đơn B sẽ trả lại toàn bộ bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị đơn H giao cho nguyên đơn B giữ. Xét thấy: Việc tự nguyện này của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B không trái quy định của pháp luật và có lợi cho các bị đơn và các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận và bổ sung trong phần quyết định của bản án phúc thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn L không được chấp nhận. Vì vậy, bị đơn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn H và L là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Vì vậy, bị đơn L được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 300, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lý Châu L và kháng cáo của bị đơn Lâm Thị Thu H.

Bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 26/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng về sự tự nguyện của nguyên đơn B, cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 422, Điều 423, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 09 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch Văn B.

Buộc bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Thạch Văn B số tiền vay gốc và lãi là 875.032.000 đồng (T tám bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền 875.032.000 đồng (T tám bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng) thì hàng tháng bà H và ông L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà Lâm Thị Thu H và ông Lý Châu L không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Thạch Văn B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Thạch Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.152.000 đồng (Mười chín triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002247 ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lý Bình Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Thạch Văn B, về việc: Sau khi bị đơn Lâm Thị Thu H và Lý Châu L trả đủ tiền vốn và lãi cho nguyên đơn Thạch Văn B, nguyên đơn B sẽ trả lại toàn bộ bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị đơn H giao cho nguyên đơn B giữ, cụ thể là:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 875711, số vào sổ CH 00016, do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Lý Châu L ngày 30/5/2011, đối với phần đất tại thửa 832, bản đồ số 7, diện tích 660,4m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 313526, số vào sổ CS 05018, do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh S cấp cho ông Triệu Triều K ngày 21/2/2023, đối với phần đất tại thửa 702, bản đồ số 10, diện tích: 791,2m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 523908, số vào sổ CH 01577, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông La D ngày 05/6/2014, đối với phần đất tại thửa 96, bản đồ số 3, diện tích là 1.553,0m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ787658, số vào sổ CH 00241, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 20/6/2011, đối với phần đất tại thửa 740, bản đồ số 2, diện tích: 10.727m² đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 543116, số vào sổ CH 01664, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Tè Thị S ngày 30/6/2011, đối với phần đất tại thửa 1123, bản đồ số 3, diện tích: 994m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

II- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Lý Châu L và Lâm Thị Thu H được miễn.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Trung

